

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ VIÊN CHỨC HIỆN CÓ			SỐ VIÊN CHỨC NGHĨ HỮU CÒN LẠI CỦA NĂM 2024	SỐ BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC CÒN CHƯA SỬ DỤNG		SỐ BIÊN CHẾ CÒN PHẢI TÍNH GIÁN (6%)	KẾ HOẠCH NĂM 2025					GHI CHÚ
		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Tổng cộng	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN		Biên chế viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị					
										Tổng số		Tăng/giảm so với năm 2024	Tổng số	Tăng/giảm so với năm 2024			
1	2	3=(4)+(5)	4	5	6=(7)+(8)	7	8	9	10=(4)-(7)	11=(5)-(8)	12	13=(14)+(16)	14	15=(14)-(4)	16	17=(16)-(5)	18
	TOÀN THÀNH PHỐ	117 450	116 185	1 265	104 596	104 305	291	3 329	11 880	974	7 343	119 072	117 555	1 370	1 517	252	
1	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND Thành phố	1 000	892	108	832	826	6	4	66	102	56	1 026	896	4	130	22	
2	Đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành	15 973	15 676	297	13 784	13 714	70	39	1 962	227	980	16 114	15 562	- 114	552	255	
3	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND quận, huyện, thị xã	100 477	99 617	860	89 980	89 765	215	3 286	9 852	645	6 307	101 652	100 817	1 200	835	- 25	
4	Biên chế dự phòng											280	280	280			
A	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND Thành phố	1 000	892	108	832	826	6	4	66	102	56	1 026	896	4	130	22	
1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	118	112	6	106	100	6		12		7	118	112		6		
2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch thành phố Hà Nội	91	91		83	83			8		6	91	91				
3	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	69	65	4	48	48		2	17	4	4	69	69	4		- 4	
4	Trường Đại học Thủ đô	446	407	39	399	399		1	8	39	25	472	407		65	26	
5	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	140	112	28	105	105		1	7	28	7	140	112		28		
6	Trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Nội	136	105	31	91	91			14	31	7	136	105		31		
B	Đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành	15 973	15 676	297	13 784	13 714	70	39	1 962	227	980	16 114	15 562	- 114	552	255	
1	Văn phòng UBND Thành phố	30	30		29	29			1		2	34	34	4			
2	Sở Thông tin và Truyền thông	56	56		47	47			9		3	56	56				
3	Sở Nội vụ	31	31		21	21		1	10		2	31	31				
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	707	662	45	621	593	28	2	69	17	37	707	662		45		
5	Sở Công Thương	66	61	5	52	52			9	5	4	66	59	- 2	7	2	

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ VIÊN CHỨC HIỆN CÓ			SỐ VIÊN CHỨC NGHĨ HỮU CÒN LẠI CỦA NĂM 2024	SỐ BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC CÒN CHƯA SỬ DỤNG		SỐ BIÊN CHẾ CÒN PHẢI TÍNH GIẢN (6%)	KẾ HOẠCH NĂM 2025					GHI CHÚ
		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Tổng cộng	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN		Biên chế viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị					
										Tổng số		Tăng/giảm so với năm 2024	Tổng số	Tăng/giảm so với năm 2024			
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	38	29	9	36	29	7			2	2	38	29		9		
7	Sở Tài chính	16	16		9	9			7		1	16	16				
8	Sở Giao thông vận tải	70	70		69	69			1		4	80	80	10			
9	Sở Khoa học và Công nghệ	71	60	11	33	33		2	27	11	4	71	60		11		
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1 095	1 083	12	1 058	1 046	12	4	37		69	1 054	1 042	- 41	12		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	10 665	10 657	8	9 279	9 279		21	1 378	8	670	10 802	10 578	- 79	224	216	
12	Sở Y tế	1 782	1 669	113	1 530	1 514	16	4	155	97	104	1 780	1 635	- 34	145	32	
13	Sở Văn hóa và Thể thao	1 060	996	64	789	789		5	207	64	62	1 057	988	- 8	69	5	
14	Sở Tư pháp	84	82	2	73	73			9	2	6	84	82		2		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	116	91	25	95	90	5		1	20	5	116	91		25		
16	Sở Quy hoạch kiến trúc	24	24		14	14			10		2	24	24				
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất	23	20	3	22	20	2			1	1	23	20		3		
18	Ban Quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	35	35		7	7			28		2	35	35				
19	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	4	4						4			40	40	36			
C	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND quận, huyện, thị xã	100 477	99 617	860	89 980	89 765	215	3 286	9 852	645	6 307	101 652	100 817	1 200	835	- 25	
1	UBND Quận Hoàn Kiếm	1 877	1 854	23	1 572	1 562	10	11	292	13	119	1 877	1 854		23		
2	UBND Quận Hai Bà Trưng	2 915	2 884	31	2 537	2 537		7	347	31	183	2 915	2 884		31		
3	UBND Quận Ba Đình	2 550	2 523	27	2 240	2 240		16	283	27	160	2 550	2 523		27		
4	UBND Quận Đống Đa	3 144	3 089	55	2 836	2 824	12	6	265	43	198	3 144	3 089		55		
5	UBND Quận Tây Hồ	1 592	1 576	16	1 442	1 442		4	134	16	102	1 598	1 582	6	16		
6	UBND Quận Thanh Xuân	2 585	2 562	23	2 008	2 008		12	554	23	160	2 585	2 562		23		
7	UBND Quận Cầu Giấy	2 470	2 442	28	2 188	2 178	10	9	264	18	151	2 510	2 482	40	28		
8	UBND quận Hoàng Mai	3 815	3 782	33	2 985	2 985		13	797	33	235	3 815	3 782		33		
9	UBND Quận Long Biên	3 811	3 738	73	3 288	3 274	14	1 816	464	59	240	4 022	3 974	236	48	- 25	

STT	Loại hình, tên đơn vị	BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ VIÊN CHỨC HIỆN CÓ			SỐ VIÊN CHỨC NGHĨ HỮU CÒN LẠI CỦA NĂM 2024	SỐ BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC CÒN CHƯA SỬ DỤNG		SỐ BIÊN CHẾ CÒN PHẢI TÍNH GIẢN (6%)	KẾ HOẠCH NĂM 2025					GHI CHÚ
		Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng	Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị		Tổng cộng	Biên chế viên chức hưởng lương từ NSNN		Biên chế viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị					
										Tổng số		Tăng/giảm so với năm 2024	Tổng số	Tăng/giảm so với năm 2024			
10	UBND Quận Nam Từ Liêm	2 335	2 293	42	1 853	1 851	2	3	442	40	142	2 340	2 298	5	42		
11	UBND Quận Bắc Từ Liêm	2 671	2 654	17	2 326	2 326		9	328	17	165	2 818	2 801	147	17		
12	UBND Quận Hà Đông	4 850	4 821	29	4 106	4 090	16	20	731	13	305	4 939	4 910	89	29		
13	UBND Huyện Thanh Trì	3 754	3 728	26	3 263	3 263		10	465	26	238	3 818	3 792	64	26		
14	UBND Huyện Gia Lâm	3 617	3 575	42	3 305	3 303	2	17	272	40	227	3 699	3 657	82	42		
15	UBND Huyện Đông Anh	5 070	5 019	51	4 671	4 659	12	23	360	39	319	5 146	5 095	76	51		
16	UBND Huyện Sóc Sơn	5 094	5 053	41	4 785	4 773	12	22	280	29	324	5 094	5 053		41		
17	UBND Huyện Ba Vì	4 690	4 668	22	4 510	4 510		1 137	158	22	300	4 756	4 734	66	22		
18	UBND Thị xã Sơn Tây	2 159	2 137	22	1 889	1 884	5	9	253	17	137	2 182	2 160	23	22		
19	UBND Huyện Thạch Thất	3 387	3 371	16	3 162	3 152	10	16	219	6	214	3 410	3 394	23	16		
20	UBND Huyện Phúc Thọ	3 010	2 990	20	2 876	2 873	3	7	117	17	190	3 027	3 007	17	20		
21	UBND Huyện Đan Phượng	2 566	2 538	28	2 416	2 403	13	9	135	15	161	2 566	2 538		28		
22	UBND Huyện Hoài Đức	3 897	3 878	19	3 501	3 488	13	17	390	6	248	3 960	3 941	63	19		
23	UBND Huyện Quốc Oai	3 318	3 303	15	3 133	3 123	10	11	180	5	205	3 344	3 329	26	15		
24	UBND Huyện Chương Mỹ	4 570	4 538	32	4 188	4 156	32	28	382		289	4 695	4 663	125	32		
25	UBND Huyện Thanh Oai	3 136	3 114	22	2 934	2 918	16	10	196	6	194	3 151	3 129	15	22		
26	UBND Huyện Thường Tín	3 780	3 765	15	3 124	3 114	10	16	651	5	240	3 780	3 765		15		
27	UBND Huyện Ứng Hòa	3 319	3 284	35	3 065	3 056	9	3	228	26	206	3 379	3 344	60	35		
28	UBND Huyện Phú Xuyên	3 619	3 599	20	3 465	3 461	4	2	138	16	227	3 640	3 620	21	20		
29	UBND Huyện Mỹ Đức	3 430	3 407	23	3 118	3 118		11	289	23	213	3 414	3 391	- 16	23		
30	UBND huyện Mê Linh	3 446	3 432	14	3 194	3 194		12	238	14	215	3 478	3 464	32	14		
D	Biên chế dự phòng											280	280	280			